

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Phạm Công Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-1



**CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Trương Vĩnh Phúc

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Ngày: 22-09-2023

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

42698 09 #

Hà Nội, 15-08-2023

Số:.....Quyển số:.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN  
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.207.873.402.659</b>	<b>1.377.027.212.878</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>73.481.105.045</b>	<b>113.690.656.510</b>
Tiền	111		52.981.105.045	93.690.656.510
Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>143.600.000.000</b>	<b>89.600.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	143.600.000.000	89.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>844.402.323.935</b>	<b>1.099.173.022.059</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	796.466.635.496	1.000.374.868.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.007.140.604	16.986.179.774
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	64.896.829.404	115.713.328.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(31.968.281.569)	(33.901.354.569)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>136.110.250.075</b>	<b>70.614.397.563</b>
Hàng tồn kho	141		153.177.908.369	79.525.845.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.067.658.294)	(8.911.447.636)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.279.723.604</b>	<b>3.949.136.746</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.558.099.951	146.591.208
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.535.978.802	3.802.545.538
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153	17	185.644.851	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>340.078.313.967</b>	<b>328.178.021.685</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.576.625.159</b>	<b>2.638.695.759</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.576.625.159	2.638.695.759
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.159.408.456</b>	<b>119.368.230.416</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	92.543.689.733	99.386.092.395
Nguyên giá	222		270.012.664.792	270.378.664.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.468.975.059)	(170.992.572.397)
Tài sản cố định vô hình	227	14	19.615.718.723	19.982.138.021
Nguyên giá	228		29.093.071.492	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.477.352.769)	(9.110.933.471)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.314.093.083</b>	<b>289.213.906</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.314.093.083	289.213.906
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8(b)</b>	<b>221.246.737.284</b>	<b>203.738.300.006</b>
Đầu tư vào công ty con	251		223.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.261.218.602)	(12.769.655.880)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.781.449.985</b>	<b>2.143.581.598</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.781.449.985	2.143.581.598
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.547.951.716.626</b>	<b>1.705.205.234.563</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>850.570.432.744</b>	<b>1.003.410.634.926</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>847.118.612.754</b>	<b>996.606.344.901</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	145.487.452.723	332.344.506.195
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.287.714.900	14.175.078.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	957.355.480	2.689.118.478
Phải trả người lao động	314		3.848.792.193	8.376.799.825
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35.024.646.625	47.127.677.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.207.343.544	2.764.855.033
Vay ngắn hạn	320	20	640.340.395.159	588.970.326.767
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	21	964.912.130	157.982.130
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.451.819.990</b>	<b>6.804.290.025</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.545.455	87.753.666
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.337.274.535	6.716.536.359
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>697.381.283.882</b>	<b>701.794.599.637</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>697.381.283.882</b>	<b>701.794.599.637</b>
Vốn cổ phần	411	24	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	40.104.031.618
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.592.082.176	11.005.397.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.397.931	298.325.078
- LNST kỳ này/năm nay	421b		6.586.684.245	10.707.072.853
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.547.951.716.626</b>	<b>1.705.205.234.563</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	907.907.117.008	855.753.239.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	481.301.907
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>907.907.117.008</b>	<b>855.271.937.296</b>
Giá vốn hàng bán	11	29	895.217.068.453	820.192.737.335
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12.690.048.555</b>	<b>35.079.199.961</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	36.453.219.962	26.498.851.605
Chi phí tài chính	22	31	5.335.074.029	14.257.797.079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		455.081.215	367.452.848
Chi phí bán hàng	25	32	12.666.709.921	14.353.365.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	27.542.597.645	24.517.305.391
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>3.598.886.922</b>	<b>8.449.583.227</b>
Thu nhập khác	31	34	4.355.453.704	906.164.196
Chi phí khác	32	35	1.367.656.381	455.114.229
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.987.797.323</b>	<b>451.049.967</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.586.684.245</b>	<b>8.900.633.194</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>6.586.684.245</b>	<b>8.900.633.194</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Giám đốc




Phan Công Thành

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.586.684.245	8.900.633.194
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	7.208.821.960	7.801.370.046
Các khoản dự phòng	03	5.335.438.556	(3.011.514.270)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.165.176.964)	10.541.399.492
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.480.783.293)	(25.424.107.317)
Chi phí lãi vay	06	455.081.215	367.452.848
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(14.059.934.281)</b>	<b>(824.766.007)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	249.071.233.012	(214.443.925.510)
Biến động hàng tồn kho	10	(73.652.063.170)	(34.390.112.307)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(211.340.668.792)	45.148.688.743
Biến động chi phí trả trước	12	(2.049.377.130)	289.115.998
		<b>(52.030.810.361)</b>	<b>(204.220.999.083)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(417.386.468)	(5.962.662.644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.145.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.195.070.000)	(3.109.820.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(53.641.266.829)</b>	<b>(210.349.337.087)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(287.350.978)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	9.946.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(154.500.000.000)	(155.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	125.000.000.000	120.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia	27	10.744.498.603	13.071.202.734
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(39.042.852.375)</b>	<b>(21.918.850.902)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	-	39.897.518.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	508.271.660.847	440.802.992.370
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455.821.701.752)	(367.517.472.570)
Tiền trả cổ tức	36	-	(1.075.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>52.449.959.095</b>	<b>113.181.963.038</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(40.234.160.109)</b>	<b>(119.086.224.951)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	113.690.656.510	143.013.047.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.608.644	58.329.533
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	<b>70</b>	<b>73.481.105.045</b>	<b>23.985.151.749</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Công Thành

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2023: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 144 nhân viên (1/1/2023: 137 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, trang bị và thay thế nội thất. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

*Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê tài sản**

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được nêu trong Thuyết minh 3(k), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.138.418.034	573.794.933
Tiền gửi ngân hàng	51.842.687.011	93.116.861.577
Các khoản tương đương tiền	20.500.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	73.481.105.045	113.690.656.510

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	Số lượng	%	%	30/6/2023			1/1/2023					
					sở hữu	quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	%	%	Giá gốc VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>													
<b>Công ty con</b>													
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)
Công ty TNHH PVCChem Tech	Hà Nội	-	100%	100%	50.000.000.000	(2.491.562.722)	(*)	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)
					223.738.300.006	(2.491.562.722)					203.738.300.006	-	
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>													
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)
					236.507.955.886	(15.261.218.602)	(*)				216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

Biến động của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	2.491.562.722	-
Số dư cuối kỳ	15.261.218.602	12.769.655.880

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	671.754.666.422	619.268.720.585
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.302.680.892	87.145.562.264
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.637.871.643	39.463.097.714
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12.814.506.906	2.368.417.920
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)	12.273.857.613	25.742.428.755
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	11.414.931.506	8.472.813.356
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	7.065.671.308	6.677.738.897
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	60.264.600	206.530.500
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Các công ty khác	42.142.184.606	43.566.125.593
	796.466.635.496	1.000.374.868.214

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	11.414.931.506	8.472.813.356
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	60.264.600	206.530.500
<b>Công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.302.680.892	87.145.562.264
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.637.871.643	39.463.097.714
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12.814.506.906	2.368.417.920
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)	12.273.857.613	25.742.428.755
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.305.575.110	1.305.575.110
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	966.068.400	1.269.157.208
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	611.213.122	1.116.248.412
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	330.525.756	2.013.114.081
Các công ty liên quan khác	12.497.854.761	5.472.487.798
	<b>101.556.652.713</b>	<b>184.916.735.522</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**10. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	33.561.474.824	101.267.424.973
Phải thu lãi tiền gửi	158.757.534	2.878.084.042
Phải thu về lợi nhuận được chia	22.050.630.400	5.109.254.213
Tạm ứng	3.369.916.328	2.323.222.815
Phải thu khác	5.756.050.318	4.135.342.597
	<b>64.896.829.404</b>	<b>115.713.328.640</b>

(\*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.571.812.500	2.633.883.100
Khác	4.812.659	4.812.659
	<hr/>	<hr/>
	2.576.625.159	2.638.695.759
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2023			Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2023		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	-	1.911.373.000	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Khác	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(91.590.793)	39.253.197	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(113.290.793)	48.553.197
		<b>33.918.907.766</b>	<b>(31.968.281.569)</b>	<b>1.950.626.197</b>		<b>33.949.907.766</b>	<b>(33.901.354.569)</b>	<b>48.553.197</b>
<i>Trong đó:</i>								
			<b>(31.968.281.569)</b>			<b>(33.901.354.569)</b>		

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	33.901.354.569	36.654.690.867
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 33)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Số dư cuối kỳ	31.968.281.569	34.087.369.888

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.023.318.541	-	20.418.044.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.547.946.702	-	6.898.600.556	-
Hàng hóa	106.606.643.126	(17.067.658.294)	52.209.200.243	(8.911.447.636)
	153.177.908.369	(17.067.658.294)	79.525.845.199	(8.911.447.636)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 8.719 triệu VND (1/1/2023: 8.911 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.911.447.636	9.578.563.495
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	8.156.210.658	(443.238.571)
Số dư cuối kỳ	17.067.658.294	9.135.324.924

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.473.032.034	41.000.000	270.378.664.792
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.107.032.034	41.000.000	270.012.664.792
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	58.255.124.980	87.026.712.690	2.112.697.912	23.564.297.219	33.739.596	170.992.572.397
Khấu hao trong kỳ	1.728.776.256	4.914.073.236	34.088.998	160.339.170	5.125.002	6.842.402.662
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	59.983.901.236	91.940.785.926	2.146.786.910	23.358.636.389	38.864.598	177.468.975.059
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	46.867.038.436	50.351.227.941	1.251.830.799	908.734.815	7.260.404	99.386.092.395
Số dư cuối kỳ	45.138.262.180	45.437.154.705	1.217.741.801	748.395.645	2.135.402	92.543.689.733

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 60.924 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 60.010 triệu VND).



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.608.608.589	1.502.324.882	9.110.933.471
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	-	366.419.298
Số dư cuối kỳ	7.975.027.887	1.502.324.882	9.477.352.769
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	19.982.138.021	-	19.982.138.021
Số dư cuối kỳ	19.615.718.723	-	19.615.718.723

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.502 triệu VND).

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí sửa chữa văn phòng VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	241.790.296	1.901.791.302	2.143.581.598
Tăng trong kỳ	-	862.878.981	862.878.981
Phân bổ trong kỳ	(69.082.942)	(155.927.652)	(225.010.594)
Số dư cuối kỳ	172.707.354	2.608.742.631	2.781.449.985

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	23.870.762.960	61.394.244.240
Vinomig Singapore Pte Ltd	22.027.899.375	-
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	8.559.046.650	7.933.386.955
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	7.706.329.403	-
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất và Thiết bị Hoa Việt	7.018.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.726.993.521	13.458.249.087
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	3.413.885.864	-
3.258.023.764	2.025.678.458	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
ChampionX SG Service Pte Ltd	1.797.856.000	7.972.635.019
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco Top Trading Limited	792.755.900	4.930.850.057
Abu Dhabi National Oil Company	-	118.695.869.853
Halliburton International Inc	-	8.832.784.609
Các nhà cung cấp khác	22.677.061.597	40.074.926.934
	<b>145.487.452.723</b>	<b>332.344.506.195</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	296.511.884
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.726.993.521	13.458.249.087
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	3.413.885.864	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	317.098.705	34.320.000
<b>Công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
Viện Dầu khí Việt Nam	3.258.023.764	2.025.678.458
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	377.037.002	480.852.476
Các công ty liên quan khác	1.141.081.495	897.702.993
	52.872.958.040	84.219.195.881

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.398.601.950	55.487.582.572	(57.071.829.373)	(185.644.851)
Thuế nhập khẩu	-	159.613.922	(159.613.922)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.516.528	1.561.805.896	(1.994.743.928)	857.578.496
Thuế khác	-	476.966.721	(377.189.737)	99.776.984
	2.689.118.478	57.685.969.111	(59.603.376.960)	771.710.629
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			185.644.851
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	2.689.118.478			957.355.480

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi vay phải trả	44.942.623	7.247.876
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)	18.647.239.650	22.204.765.339
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	14.502.335.097	23.401.901.721
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.830.129.255	1.513.762.629
	<hr/>	<hr/>
	35.024.646.625	47.127.677.565

(\*) Đây là phí phải trả cho Ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả cổ tức	10.397.931.734	1.397.931.734
Kinh phí công đoàn	202.368.277	137.000.190
Các khoản phải trả khác	2.607.043.533	1.229.923.109
	<hr/>	<hr/>
	13.207.343.544	2.764.855.033

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay ngắn hạn**

	1/1/2023		Biên động trong kỳ		30/6/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	
Vay ngắn hạn	588.970.326.767	508.271.660.847	(455.821.701.752)	(1.079.890.703)	640.340.395.159

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	160.508.136.054	165.086.705.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	VND	301.736.551.292	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	VND	18.786.437.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	129.299.839.063	87.779.376.038
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	30.009.431.250	147.747.607.350
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	USD	-	188.356.637.700
		<b>640.340.395.159</b>	<b>588.970.326.767</b>

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 7% - 8,3%/năm (1/1/2023: 5,8% - 8,3%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 6,21% - 7%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	157.982.130	1.812.938.817
Trích lập trong kỳ	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(1.193.070.000)	(2.513.820.360)
Số dư cuối kỳ	964.912.130	1.299.118.457

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.483.551.585	3.307.551.744	1.925.433.030	6.716.536.359
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(71.710.080)	(71.710.080)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(3.307.551.744)	-	(3.307.551.744)
Số dư cuối kỳ	1.483.551.585	-	1.853.722.950	3.337.274.535

(\*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(\*\*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 86") của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.900.633.194	8.900.633.194
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>40.104.031.618</b>	<b>-</b>	<b>150.685.170.088</b>	<b>9.198.958.272</b>	<b>699.988.159.978</b>
Số dư tại ngày 1/1/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.586.684.245	6.586.684.245
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>40.104.031.618</b>	<b>-</b>	<b>150.685.170.088</b>	<b>6.592.082.176</b>	<b>697.381.283.882</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021).

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	6.479.474.880	5.520.804.960
Trong vòng hai đến năm năm	19.403.860.320	19.403.860.320
Sau năm năm	150.635.721.600	152.941.370.400
	176.519.056.800	177.866.035.680

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	13.494	316.784.573	18.672	436.638.029
Yên Nhật ("JPY")	24.159	4.620.866	24.885	4.759.730
Rúp Nga ("RUB")	4.835	1.348.482	-	-
		322.753.921		441.397.759

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) - Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Qingdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	851.473.706.360	816.131.983.148
▪ Cung cấp dịch vụ	56.433.410.648	39.621.256.055
	907.907.117.008	855.753.239.203
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(481.301.907)
	907.907.117.008	855.271.937.296

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**29. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	831.042.733.516	780.101.201.740
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	56.018.124.279	40.534.774.166
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	8.156.210.658	(443.238.571)
	<hr/>	<hr/>
	895.217.068.453	820.192.737.335

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.025.172.095	5.600.660.953
Cổ tức được chia	22.455.611.198	19.813.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.807.259.705	1.083.741.442
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.165.176.964	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	949.210
	<hr/>	<hr/>
	36.453.219.962	26.498.851.605

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	455.081.215	367.452.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.842.896	1.773.232.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.541.399.492
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 8(b))	2.491.562.722	-
Chi phí tài chính khác	1.603.587.196	1.575.711.809
	<hr/>	<hr/>
	5.335.074.029	14.257.797.079

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.859.706.316	1.946.200.029
Chi phí vận chuyển	2.162.063.158	5.112.190.922
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.189.309.650	3.093.320.944
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.407.168.191	1.794.962.336
Chi phí khấu hao	395.271.906	372.809.407
Chi phí bán hàng khác	2.653.190.700	2.033.882.231
	<b>12.666.709.921</b>	<b>14.353.365.869</b>

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.343.470.450	12.716.446.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.408.262	111.583.866
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 11)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.183.028.669	5.069.184.123
Chi phí thuê nhà	3.004.812.903	3.347.878.915
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.871.950.361	5.839.532.505
	<b>27.542.597.645</b>	<b>24.517.305.391</b>

**34. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	-
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	9.946.364
Các khoản khác	1.047.901.960	896.217.832
	<b>4.355.453.704</b>	<b>906.164.196</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**35. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	656.604.870	149.641
Các khoản khác	711.051.511	454.964.588
	<hr/>	<hr/>
	1.367.656.381	455.114.229

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.203.176.766	16.816.106.628
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.208.821.960	7.801.370.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.744.162.499	80.746.326.269
Chi phí khác	59.069.215.505	19.677.621.907
	<hr/>	<hr/>
	166.225.376.730	125.041.424.850

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.586.684.245	8.900.633.194
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.317.336.849	1.780.126.639
Chi phí không được khấu trừ thuế	534.357.210	414.529.000
Thu nhập không bị tính thuế	(4.491.122.240)	(3.962.700.000)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.639.428.181	1.768.044.361
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.786.782.960	1.757.356.592	(474.339.704)	(94.867.941)
Lỗ tính thuế	22.349.461.277	4.469.892.255	18.413.443.034	3.682.688.607
	<u>31.136.244.237</u>	<u>6.227.248.847</u>	<u>17.939.103.330</u>	<u>3.587.820.666</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
2028	Chưa quyết toán	3.936.018.243
		<u>22.349.461.277</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Cần trừ phải thu lợi nhuận được chia với phải trả người bán	5.514.235.011	-
Phân loại lại từ tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	24.500.000.000	-
	<u>30.014.235.011</u>	-

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Cổ tức	3.239.931.420	4.140.000.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.285.714.286	1.065.714.286
Mua hàng hóa và dịch vụ	112.424.265	-
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	754.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.711.523.786	10.228.295.558
Cổ tức được chia	1.428.000.000	2.448.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	7.487.963.940	24.144.712.000
Lợi nhuận được chia	13.622.630.400	17.365.500.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.755.365.154	4.821.708.096
Mua hàng hóa	21.793.096.600	-
Thu nhập khác	7.386.750	122.758.788
Lợi nhuận được chia	7.404.980.798	-
<i>Công ty TNHH PVChem - Tech</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.365.010.614	4.708.999.953
Góp vốn thành lập bằng tiền	20.000.000.000	-
Thu nhập khác	239.906.914	156.395.395
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	18.948.167.080	11.488.315.891
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.712.329.878	300.892.940.748
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	-	144.176.645
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	6.683.272.740	4.302.195.310
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.722.090.870	2.766.917.940

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	369.950.000	82.588.000
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i> Bán hàng hóa	129.846.149.447	32.002.074.400
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i> Lãi tiền gửi	2.101.882.007	2.303.488.032
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	465.854.985	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.114.016.380	658.000.000
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i> Bán hàng hóa	27.166.549.525	14.619.339.382
Mua hàng hóa và dịch vụ	650.126.765	552.581.700
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	686.013.992	822.638.160
<i>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 &amp; 02 (Điều hành dầu khí)</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	21.913.580.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i> Bán hàng hóa	1.155.208.000	1.354.611.200
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	72.380.000	213.950.000
<i>Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau</i> Bán hàng hóa	23.124.000	-
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)</i> Bán hàng hóa	29.481.513.212	34.803.381.943
<i>Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	-	616.160.000
<i>Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i> Bán hàng hóa và dịch vụ	-	481.639.424



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>30/6/2023</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	11.990.487.674
Mua hàng hóa và dịch vụ	748.409.089	-
<i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.343.970.572	-
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	799.957.218	533.299.200
<i>Thành viên khác trong Ban điều hành</i>		
Tiền lương và thưởng	1.399.893.600	1.426.748.508
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i>		
Tiền lương và thưởng	568.390.032	543.114.000
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	554.334.500	519.818.400
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	923.704.000	848.390.400
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	452.240.000	396.396.000

PHÓ  
 H  
 1-01001  
 CÔNG  
 ÁCH NHIỆM  
 KPM  
 LIÊM - T.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

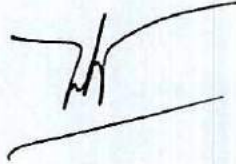
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành



KPMG

BẢN SAO

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHÁP  
TU  
C  
Q ★ M.S.D.N.  
T  
Q ★ N.A.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Phan Công Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-2



*[Handwritten signature]*

**CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15 -08- 2023

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Số: 2.697 Quyển số: 09 S/T/BS



*[Handwritten signature]*

CÔNG CHỨNG VIÊN  
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.857.177.777.552</b>	<b>2.064.001.744.255</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>212.974.639.904</b>	<b>228.243.900.597</b>
Tiền	111		102.396.863.223	170.243.900.597
Các khoản tương đương tiền	112		110.577.776.681	58.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>157.840.000.000</b>	<b>123.040.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	157.840.000.000	123.040.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.043.141.841.272</b>	<b>1.337.797.171.092</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	995.168.027.405	1.214.894.729.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.785.224.355	23.085.847.770
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	66.311.408.829	139.872.486.269
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(38.122.819.317)	(40.055.892.317)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>421.236.057.803</b>	<b>363.952.017.300</b>
Hàng tồn kho	141		494.198.323.280	428.758.072.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.962.265.477)	(64.806.054.819)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.985.238.573</b>	<b>10.968.655.266</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.456.605.744	6.448.948.339
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.166.275.721	4.519.706.927
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153		362.357.108	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>171.426.155.053</b>	<b>181.541.462.856</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.366.388.254</b>	<b>3.273.389.194</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	3.366.388.254	3.273.389.194
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.957.964.695</b>	<b>146.202.835.692</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	116.440.055.507	125.933.878.634
Nguyên giá	222		398.936.665.259	399.210.779.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.496.609.752)	(273.276.900.980)
Tài sản cố định vô hình	227	15	22.517.909.188	20.268.957.058
Nguyên giá	228		33.099.868.672	30.339.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.581.959.484)	(10.070.911.614)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.314.093.083</b>	<b>289.213.906</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.314.093.083	289.213.906
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.787.709.021</b>	<b>31.776.024.064</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.929.150.625	5.839.102.147
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	23.858.558.396	25.936.921.917
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.028.603.932.605</b>	<b>2.245.543.207.111</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.208.291.229.790</b>	<b>1.412.088.715.100</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.190.061.444.680</b>	<b>1.377.861.855.972</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	258.404.953.191	479.526.147.585
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.600.545.677	116.471.108.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.893.653.806	12.682.396.343
Phải trả người lao động	314		11.037.212.357	12.869.887.553
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	93.708.744.278	103.193.076.785
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	46.621.742
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.488.293.995	7.808.487.358
Vay ngắn hạn	320	22	653.803.742.458	643.912.256.920
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	682.186.341
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	23	4.124.298.918	669.687.252
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.229.785.110</b>	<b>34.226.859.128</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.545.455	87.753.666
Phải trả dài hạn khác	337		126.800.000	126.800.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	3.052.243.720	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	14.936.195.935	31.458.374.286

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>820.312.702.815</b>	<b>833.454.492.011</b>
Vốn chủ sở hữu	410	25	820.312.702.815	833.454.492.011
Vốn cổ phần	411	26	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	40.104.031.618
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.112.524.753	28.869.664.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.108.317.442	17.366.785.315
- LNST kỳ này/năm nay	421b		8.004.207.311	11.502.879.561
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	102.714.861.709	108.099.510.782
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.028.603.932.605</b>	<b>2,245,543,207,111</b>

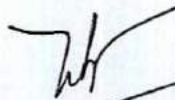
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.364.546.439.955	1.318.415.744.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	10.118.962	362.730.065
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1.364.536.320.993</b>	<b>1.318.053.014.804</b>
Giá vốn hàng bán	11	31	1.272.481.396.806	1.222.470.470.612
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>92.054.924.187</b>	<b>95.582.544.192</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	17.135.154.526	9.133.984.413
Chi phí tài chính	22	33	4.852.110.932	15.493.870.720
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.444.860.170	926.221.787
Chi phí bán hàng	25	34	16.914.358.183	15.959.169.976
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	75.654.732.803	62.115.313.750
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>11.768.876.795</b>	<b>11.148.174.159</b>
Thu nhập khác	31	36	17.827.111.120	637.589.038
Chi phí khác	32	37	1.656.521.146	349.406.275
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>16.170.589.974</b>	<b>288.182.763</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>27.939.466.769</b>	<b>11.436.356.922</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	8.114.349.632	1.514.121.994
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.481.531.584	2.897.135.611
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>17.343.585.553</b>	<b>7.025.099.317</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		17.343.585.553	7.025.099.317
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		8.004.207.311	545.317.332
Cổ đông không kiểm soát	62		9.339.378.242	6.479.781.985
				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	119	(55)

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.939.466.769	11.436.356.922
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	10.860.531.586	11.907.694.171
Các khoản dự phòng	03	(10.981.227.034)	(2.494.610.161)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.477.357.071)	11.069.928.695
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.285.306.971)	(8.059.240.125)
Chi phí lãi vay	06	2.444.860.170	926.221.787
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.500.967.449</b>	<b>24.786.351.289</b>
Biến động các khoản phải thu	09	278.992.548.202	(115.144.129.557)
Biến động hàng tồn kho	10	(65.440.251.161)	(53.748.345.585)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(224.348.828.020)	24.318.023.620
Biến động chi phí trả trước	12	(4.097.705.883)	(3.085.462.547)
		<b>1.606.730.587</b>	<b>(122.873.562.780)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.420.689.252)	(6.534.209.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.415.843.683)	(5.196.825.580)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.145.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.315.679.000)	(3.827.791.356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.543.481.348)</b>	<b>(135.488.244.381)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.669.965.722)	(107.909.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	82.272.727	9.946.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(160.838.984.758)	(170.237.775.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	135.541.046.576	149.037.775.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	14.225.334.244	8.047.250.010
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.660.296.933)</b>	<b>(13.250.712.717)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2023                      30/6/2022  
VND                              VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	-	39.897.518.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	582.667.088.713	481.895.206.280
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(571.695.712.472)	(410.069.922.243)
Tiền trả cổ tức	36	(60.384.000)	(119.227.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.910.992.241</b>	<b>111.603.575.275</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(15.292.786.040)</b>	<b>(37.135.381.823)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	228.243.900.597	202.784.591.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.525.347	58.329.533
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	<b>70</b>	<b>212.974.639.904</b>	<b>165.707.539.225</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Giám đốc



Phản Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiều liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

STT		Tại ngày 30/6/2023 và 1/1/2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>			
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%
<b>Công ty liên doanh</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 394 nhân viên (1/1/2023: 368 nhân viên).



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

*Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023*

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 3(b), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Báo cáo bộ phận**

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	<b>Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND</b>	<b>Dung dịch khoan VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.243.918.881.448	120.617.439.545	1.364.536.320.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	56.084.119.708	35.970.804.479	92.054.924.187
Thu nhập không phân bổ			17.135.154.526
Chi phí không phân bổ			(97.421.201.918)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			11.768.876.795
Thu nhập khác			17.827.111.120
Chi phí khác			(1.656.521.146)
Thuê thu nhập doanh nghiệp			(10.595.881.216)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			17.343.585.553
	<b>Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND</b>	<b>Dung dịch khoan VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Tài sản của bộ phận	1.664.073.380.615	364.530.551.990	2.028.603.932.605
Nợ phải trả của bộ phận	979.627.794.294	228.663.435.496	1.208.291.229.790
	<b>Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND</b>	<b>Dung dịch khoan VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Chi tiêu vốn	4.669.965.722	-	4.669.965.722
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.588.590.567	1.760.893.149	10.349.483.716
Khấu hao tài sản cố định vô hình	511.047.870	-	511.047.870

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND</b>	<b>Dung dịch khoan VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.149.945.294.935	168.107.719.869	1.318.053.014.804
Kết quả kinh doanh của bộ phận	51.707.681.959	43.874.862.233	95.582.544.192
Thu nhập không phân bổ			9.133.984.413
Chi phí không phân bổ			(93.568.354.446)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			11.148.174.159
Thu nhập khác			637.589.038
Chi phí khác			(349.406.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.411.257.605)
Lợi nhuận thuần sau thuế			7.025.099.317
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>			
Tài sản của bộ phận	1.855.970.458.150	389.572.748.961	2.245.543.207.111
Nợ phải trả của bộ phận	1.190.430.323.808	221.658.391.292	1.412.088.715.100
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Chi tiêu vốn	107.909.091	-	107.909.091
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.081.566.124	2.318.877.052	11.400.443.176
Khấu hao tài sản cố định vô hình	507.250.995	-	507.250.995

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.739.201.763	1.195.981.392
Tiền gửi ngân hàng	99.657.661.460	169.047.919.205
Các khoản tương đương tiền (i)	110.577.776.681	58.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	212.974.639.904	228.243.900.597

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 5,3%/năm (1/1/2023: từ 4,3% đến 6%/năm).

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023 và 1/1/2023		Giá trị hợp lý VND
					Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào: <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>							
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	636.276.291.905	619.268.720.585
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	22.605.302.106	13.599.917.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - lô 09-3/12	20.526.652.926	11.884.457.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.116.159.912	32.874.295.179
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	7.878.982.638	6.663.300.414
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.159.365.834	88.932.960.251
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3.932.331.128	5.337.543.632
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.561.845.000	43.236.213.914
Văn phòng Điều hành Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.327.086.886	40.574.530.619
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	570.240.000	5.072.095.160
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	529.530.342	26.871.990.387
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	237.106.793	-
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	971.921.722
Các công ty khác	276.238.087.473	145.934.305.404
	<b>995.168.027.405</b>	<b>1.214.894.729.370</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
<b>Công ty liên quan</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.605.302.106	13.599.917.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	20.526.652.926	11.884.457.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.116.159.912	32.874.295.179
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	7.878.982.638	6.663.300.414
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.159.365.834	88.932.960.251
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3.932.331.128	5.337.543.632
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.561.845.000	43.236.213.914
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	570.240.000	5.072.095.160
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	529.530.342	26.871.990.387
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	237.106.793	-
Các công ty liên quan khác	124.579.949.503	15.441.794.823
	<b>205.906.510.644</b>	<b>256.123.613.233</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.